TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MIỀN NAM
VIETNAM NATIONAL CHEMICAL GROUP
DRY CELL AND STORAGE BATTERY JOINT STOCK COMPANY

Số: 593 / **PA-CBTT**
No.: 593 / PA-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Tp. HCM, ngày 01 tháng 08 năm 2025
Ho Chi Minh City, 01 Aug, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
To: **HOCHIMINH STOCK EXCHANGE**
STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM/ *DRY CELL AND STORAGE BATTERY JOINT STOCK COMPANY*
- Mã chứng khoán /*Stock code:* PAC
- Địa chỉ/*Address:* 321 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam./*321 Tran Hung Dao, Co Giang Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam.*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 028.39203062 Fax: 028.39203060
- E-mail: duyhung@pinaco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Công ty Cổ phần Pin Ắc Quy Miền Nam công bố Báo cáo tài chính 6th-năm 2025 đã soát xét./ *Dry Cell and Storage Battery Joint Stock Company announces the reviewed financial statements for the first 6 months of 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 01/08/2025 tại đường dẫn www.pinaco.com.vn/*This information was published on the company's website on 01/08/2025 (date), as in the link www.pinaco.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Báo cáo tài chính 6th-2025
The reviewed financial statements for the first 6 months of 2025.

Đại diện tổ chức
Organization representative

M.S.D.N: 0300405462 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300405462
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.08.01 16:30:55+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Năm

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	4103002690	ngày 23 tháng 9 năm 2004
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 18) ngày 12 tháng 4 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Hoàng	Chủ tịch
	Ông Lê Văn Năm	Thành viên
	Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
	Ông Shigeru Ezure	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Đạt	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2025)
	Ông Nguyễn Văn Chung	Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2025)
Ban Kiểm soát	Ông Tạ Duy Linh	Trưởng Ban Kiểm soát
	Bà Phan Thị Hoàng Giang	Thành viên
	Bà Vương Thị Hải Yến	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2025)
	Bà Vũ Thị Mai Nhung	Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2025)
Ban Giám đốc	Ông Lê Văn Năm	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Điền Phước Chân	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật - Sản xuất
	Ông Nguyễn Duy Hưng	Phó Tổng Giám đốc Tài chính
	Ông Nguyễn Hoàng Thành	Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh
Trụ sở đăng ký	321 Trần Hưng Đạo Phường Cầu Ông Lãnh Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Chi nhánh Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 46 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

Lê Văn Năm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Tầng 10, Tòa nhà Sun Wah
115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 7 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng Dịch vụ Soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 25-01-00433-25-1

Chang Hung Chun	Hà Vũ Định
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2023-007-1	Kiểm toán số 0414-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**2.323.347.327.844**	**1.832.261.785.850**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**153.164.806.046**	**200.617.830.195**
Tiền	111		103.164.806.046	170.617.830.195
Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**565.000.000.000**	**555.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	565.000.000.000	555.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**407.138.181.566**	**191.740.806.102**
Phải thu của khách hàng	131	8	359.832.776.171	154.936.408.793
Trả trước cho người bán	132	9	32.862.236.952	25.979.920.439
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	15.884.479.149	11.720.885.063
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.441.310.706)	(896.408.193)
Hàng tồn kho	**140**	**12**	**951.779.283.135**	**696.245.897.537**
Hàng tồn kho	141		957.677.701.845	701.548.787.054
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.898.418.710)	(5.302.889.517)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**246.265.057.097**	**188.657.252.016**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.338.581.018	5.646.799.672
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	21(b)	241.926.476.079	183.010.452.344

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**696.671.459.585**	**702.519.485.529**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.630.126.105**	**5.840.446.253**
Phải thu dài hạn khác	216		5.630.126.105	5.840.446.253
Tài sản cố định	**220**		**394.723.326.321**	**394.061.085.307**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	356.674.361.049	353.610.702.820
Nguyên giá	*222*		*1.440.819.180.895*	*1.395.325.533.792*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.084.144.819.846)*	*(1.041.714.830.972)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	29.010.264.031	31.931.408.443
Nguyên giá	*225*		*47.125.644.645*	*47.125.644.645*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(18.115.380.614)*	*(15.194.236.202)*
Tài sản cố định vô hình	227	15	9.038.701.241	8.518.974.044
Nguyên giá	*228*		*42.269.029.434*	*40.995.029.434*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(33.230.328.193)*	*(32.476.055.390)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**17.109.307.797**	**20.570.467.953**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	17.109.307.797	20.570.467.953
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**32.500.000.000**	**32.500.000.000**
Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	32.500.000.000	32.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**246.708.699.362**	**249.547.486.016**
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	208.309.359.296	210.856.810.468
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	3.856.757.007	3.585.532.416
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	12	34.542.583.059	35.105.143.132
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.020.018.787.429**	**2.534.781.271.379**

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.043.441.864.809**	**1.565.895.833.608**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.032.181.409.870**	**1.550.850.787.215**
Phải trả người bán	311	20	296.684.729.785	133.532.968.260
Người mua trả tiền trước	312		54.624.003.410	37.088.697.615
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21(a)	20.617.562.711	7.810.222.761
Phải trả người lao động	314		75.269.609.305	80.487.268.855
Chi phí phải trả	315	22	90.623.391.149	18.111.676.448
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	50.992.249.455	28.105.033.710
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24(a)	1.395.745.923.921	1.206.974.054.267
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	11.385.199.345	11.090.279.515
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	36.238.740.789	27.650.585.784
Nợ dài hạn	**330**		**11.260.454.939**	**15.045.046.393**
Phải trả dài hạn khác	337		1.409.600.000	1.909.600.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24(b)	9.850.854.939	13.135.446.393
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**976.576.922.620**	**968.885.437.771**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**27**	**976.576.922.620**	**968.885.437.771**
Vốn cổ phần	411	28	464.717.070.000	464.717.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*464.717.070.000*	*464.717.070.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.584.699.224	1.584.699.224
Quỹ đầu tư phát triển	418		427.196.761.098	389.208.670.171
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.078.392.298	113.374.998.376
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*14.818.177.249*	*9.983.882.119*
- LNST chưa phân phối kỳ này/ năm trước	*421b*		*68.260.215.049*	*103.391.116.257*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.020.018.787.429**	**2.534.781.271.379**

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Kiều Ly	Nguyễn Văn Diệp	Lê Văn Năm
Nhân viên phòng Kế toán – Tài chính	*Phụ trách Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**31**	**2.127.947.370.767**	**1.949.687.608.268**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**31**	**359.919.368.693**	**303.475.105.381**
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	**10**	**31**	**1.768.028.002.074**	**1.646.212.502.887**
Giá vốn hàng bán	**11**	**32**	**1.538.890.420.040**	**1.430.852.378.324**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**229.137.582.034**	**215.360.124.563**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	20.842.224.804	24.073.980.957
Chi phí tài chính	22	34	30.733.852.125	33.242.351.973
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*21.342.128.768*	*22.488.877.761*
Chi phí bán hàng	25	35	90.245.881.243	90.964.491.880
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	38.563.164.849	32.336.207.171
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**90.436.908.621**	**82.891.054.496**
Thu nhập khác	31		634.163.755	450.705.655
Chi phí khác	32		31.401	14.678.490
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**634.132.354**	**436.027.165**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**91.071.040.975**	**83.327.081.661**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**38**	**23.082.050.517**	**20.698.901.991**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**38**	**(271.224.591)**	**570.865.115**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**68.260.215.049**	**62.057.314.555**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**39**	**1.322**	**1.202**

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Kiều Ly	Nguyễn Văn Diệp	Lê Văn Năm
Nhân viên phòng Kế toán – Tài chính	*Phụ trách Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**91.071.040.975**	**83.327.081.661**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		47.223.949.777	41.454.892.283
Các khoản dự phòng	03		15.137.597.804	9.661.195.167
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.305.980.129	2.730.499.143
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(14.215.407.086)	(20.320.839.042)
Chi phí lãi vay	06		21.342.128.768	22.488.877.761
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**161.865.290.367**	**139.341.706.973**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(275.116.455.159)	(157.066.365.877)
Biến động hàng tồn kho	10		(255.566.354.718)	8.634.660.908
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		236.448.377.027	(41.865.103.908)
Biến động chi phí trả trước	12		3.873.914.103	6.893.213.938
			(128.495.228.380)	**(44.061.887.966)**
Tiền lãi vay đã trả	14		(21.877.082.470)	(23.274.788.256)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.181.108.272)	(23.401.459.434)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.492.141.971)	(15.874.591.769)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**(168.045.561.093)**	**(106.612.727.425)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(41.631.600.539)	(18.766.725.159)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		133.333.333	260.112.293
Tiền chi gửi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		(565.000.000.000)	(525.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		555.000.000.000	505.870.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		10.475.532.658	46.500.992.117
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(41.022.734.548)**	**8.864.379.251**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Code	Note	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1.595.427.701.872	1.465.432.712.445
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.406.345.429.702)	(1.331.389.150.710)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.284.591.454)	(5.048.067.928)
Tiền trả cổ tức	36		(23.268.649.224)	(23.234.463.357)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**162.529.031.492**	**105.761.030.450**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(46.539.264.149)**	**8.012.682.276**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**200.617.830.195**	**161.948.859.873**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**		**(913.760.000)**	**891.481.506**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**6**	**153.164.806.046**	**170.853.023.655**

Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	20.326.666.104	14.386.304.381

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Kiều Ly	Nguyễn Văn Diệp	Lê Văn Năm
Nhân viên phòng Kế toán – Tài chính	*Phụ trách Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 69/UBCK-GPNY ngày 9 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước với mã cổ phiếu là PAC.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có trụ sở đăng ký tại Thành phố Hồ Chí Minh; 2 chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng; và 2 xí nghiệp sản xuất ắc quy tại Tỉnh Đồng Nai và 1 xí nghiệp sản xuất pin tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 1.246 nhân viên (1/1/2025: 1.255 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được Công áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà khách hàng khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 12 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
▪ tài sản khác	4 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 45 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(iii) Tài sản khác

Nguyên giá của tài sản vô hình khác bao gồm giá mua của phí chuyển giao công nghệ và phí tư vấn quản trị nhân sự được vốn hóa và hạch toán là tài sản vô hình. Nguyên giá của tài sản vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 45 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí quảng cáo và các chi phí khác phát sinh nhằm phục vụ cho hoạt động bán hàng của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất của doanh nghiệp. Trị giá của thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn khi xuất dùng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành và được ghi giảm với giá gốc của các thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn này. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả cho nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Dự phòng về chi phí bảo hành của Công ty liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về trung bình tỷ lệ số lượng sản phẩm bảo hành trên tổng số lượng sản phẩm bán ra qua các kỳ và chi phí bảo hành trung bình cho một sản phẩm.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế của kỳ kế toán trước đó vào mỗi kỳ kế toán theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dành riêng để chi trả tiền thưởng và các phúc lợi khác cho nhân viên Công ty.

(o) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

(p) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế của kỳ kế toán trước đó theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh pin và ắc quy.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ với sản phẩm, hàng hóa được tiêu thụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa được tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ mà sản phẩm, hàng hóa được tiêu thụ.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(s) Thuê

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu suy giảm giá trị tiềm ẩn.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm/kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm/kỳ trước.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy. Ban Giám đốc cho rằng các phân khúc này không bị biến động theo mùa đáng kể.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này so với các ước tính kế toán được thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất và báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	9.159.284.237	8.551.848.142
Tiền gửi ngân hàng	94.005.521.809	136.882.843.065
Tiền đang chuyển	-	25.183.138.988
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	30.000.000.000
	153.164.806.046	200.617.830.195

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng có thời gian đáo hạn trên ba tháng kể từ ngày giao dịch và thời gian đáo hạn còn lại dưới một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất năm dao động từ 4,6% đến 6,1% tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (1/1/2025: 4,3% đến 6,1%).

8. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Romisa Trading Enterprises	30.318.659.896	14.480.791.661
Ông Chea Se	23.307.107.465	18.667.560.785
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	21.249.826.917	12.005.768.664
Công ty TNHH Ắc quy Vĩnh Phúc	10.755.590.400	8.288.593.920
Công ty TNHH Vận tải An Tùng	10.689.704.128	-
Công ty Honda Việt Nam	7.808.604.424	6.671.303.575
Công ty TNHH Ắc quy Ngàn Lẻ Một	7.696.276.622	2.473.076.018
Công ty Ford Việt Nam	7.672.276.543	4.999.035.173
Công ty Cổ phần Năm Châu Duy Nhất	7.434.253.212	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Lắp ráp xe tải Thaco	6.937.459.488	6.178.654.188
Các khách hàng khác	225.963.017.076	81.171.624.809
	359.832.776.171	154.936.408.793

9. Trả trước cho người bán

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Kỹ thuật Sao Việt	5.126.000.000	-
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico	5.003.865.295	7.065.315.793
Andritz Sovema S.P.A	4.357.144.478	1.002.035.600
Công ty TNHH Cơ khí Sentong Việt Nam	1.639.000.000	819.500.000
Shenyang Zhonghe Wanxing Technology Co., Ltd	1.488.439.181	569.966.211
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	1.483.080.000	1.483.080.000
Các nhà cung cấp khác	13.764.707.998	15.040.022.835
	32.862.236.952	25.979.920.439

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu lãi tiền gửi	12.008.787.672	8.402.246.577
Trả trước cho thuê tài chính	2.313.635.236	2.658.679.353
Tạm ứng cho nhân viên	1.525.109.380	658.959.133
Phải thu khác	36.946.861	1.000.000
	15.884.479.149	11.720.885.063

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:				
Faith Chemical Enterprises	Từ 6 tháng đến 1 năm	706.149.897	(211.844.969)	494.304.928
Công ty Cổ phần Tái Sinh Việt Nam	Trên 3 năm	312.681.520	(312.681.520)	-
Các khách hàng khác	Trên 6 tháng	1.554.002.673	(674.913.229)	879.089.444
		2.572.834.090	(1.199.439.718)	1.373.394.372
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:				
Công ty TNHH Tín An	Trên 3 năm	12.600.000	(12.600.000)	-
Emax Inc Co Ltd	Trên 3 năm	95.061.680	(95.061.680)	-
Rocket Thai Co., Ltd	Trên 3 năm	134.209.308	(134.209.308)	-
		241.870.988	(241.870.988)	-
		2.814.705.078	(1.441.310.706)	1.373.394.372

Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:				
Faith Chemical Enterprises	Từ 6 tháng đến 1 năm	620.187.361	(186.056.208)	434.131.153
Công ty Cổ phần Tái Sinh Việt Nam	Trên 3 năm	312.681.520	(312.681.520)	-
Các khách hàng khác	Trên 6 tháng	441.795.437	(155.799.477)	285.995.960
		1.374.664.318	(654.537.205)	720.127.113
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:				
Công ty TNHH Tín An	Trên 3 năm	12.600.000	(12.600.000)	-
Emax Inc Co Ltd	Trên 3 năm	95.061.680	(95.061.680)	-
Rocket Thai Co., Ltd	Trên 3 năm	134.209.308	(134.209.308)	-
		241.870.988	(241.870.988)	-
		1.616.535.306	(896.408.193)	720.127.113

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	896.408.193	1.189.519.776
Số trích lập trong kỳ	544.902.513	162.168.778
Số dư cuối kỳ	1.441.310.706	1.351.688.554

12. Hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	294.440.399.559	-	61.410.576.953	-
Nguyên vật liệu	170.712.848.211	-	178.362.357.212	-
Công cụ và dụng cụ	8.519.176.889	-	8.303.209.037	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	223.742.614.530	-	197.443.415.157	-
Thành phẩm	260.260.251.925	(4.296.074.907)	256.026.817.964	(3.700.545.714)
Hàng hóa	2.410.731	-	2.410.731	-
Hàng tồn kho	957.677.701.845	(4.296.074.907)	701.548.787.054	(3.700.545.714)
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	34.542.583.059	(1.602.343.803)	35.105.143.132	(1.602.343.803)
	992.220.284.904	(5.898.418.710)	736.653.930.186	(5.302.889.517)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	5.302.889.517	3.710.244.930
Số trích lập trong kỳ	595.529.193	-
Số hoàn nhập trong kỳ	-	(2.636.312.140)
Số dư cuối kỳ	5.898.418.710	1.073.932.790

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà của và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	212.031.204.299	1.123.895.937.306	40.187.669.522	14.363.403.055	4.847.319.610	1.395.325.533.792
Tăng trong kỳ	398.744.224	1.850.248.538	156.000.000	217.981.145	-	2.622.973.907
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	-	42.239.415.161	1.768.046.000	-	-	44.007.461.161
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	(21.000.000)	-	(21.000.000)
Thanh lý trong kỳ	-	-	(1.115.787.965)	-	-	(1.115.787.965)
Số dư cuối kỳ	212.429.948.523	1.167.985.601.005	40.995.927.557	14.560.384.200	4.847.319.610	1.440.819.180.895
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	154.025.504.430	838.296.519.165	32.874.294.142	12.939.202.696	3.579.310.539	1.041.714.830.972
Khấu hao trong kỳ	5.329.323.955	36.648.981.103	1.057.076.210	352.813.456	160.337.838	43.548.532.562
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	(2.755.723)	-	(2.755.723)
Thanh lý trong kỳ	-	-	(1.115.787.965)	-	-	(1.115.787.965)
Số dư cuối kỳ	159.354.828.385	874.945.500.268	32.815.582.387	13.289.260.429	3.739.648.377	1.084.144.819.846
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	58.005.699.869	285.599.418.141	7.313.375.380	1.424.200.359	1.268.009.071	353.610.702.820
Số dư cuối kỳ	53.075.120.138	293.040.100.737	8.180.345.170	1.271.123.771	1.107.671.233	356.674.361.049

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 659.382 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 (1/1/2025: 606.578 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	47.125.644.645
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	15.194.236.202
Khấu hao trong kỳ	2.921.144.412
Số dư cuối kỳ	18.115.380.614
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	31.931.408.443
Số dư cuối kỳ	29.010.264.031

Công ty thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	23.114.143.021	12.662.107.757	5.218.778.656	40.995.029.434
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	-	1.274.000.000	-	1.274.000.000
Số dư cuối kỳ	23.114.143.021	13.936.107.757	5.218.778.656	42.269.029.434
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	16.359.373.626	10.897.903.108	5.218.778.656	32.476.055.390
Khấu hao trong kỳ	188.239.486	566.033.317	-	754.272.803
Số dư cuối kỳ	16.547.613.112	11.463.936.425	5.218.778.656	33.230.328.193
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	6.754.769.395	1.764.204.649	-	8.518.974.044
Số dư cuối kỳ	6.566.529.909	2.472.171.332	-	9.038.701.241

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 15.506 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 (1/1/2025: 15.236 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	20.570.467.953	87.038.607.873
Tăng trong kỳ	41.820.301.005	29.801.582.004
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(44.007.461.161)	(27.794.449.806)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 15)	(1.274.000.000)	(1.023.201.905)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(4.870.675.309)
Số dư cuối kỳ	17.109.307.797	83.151.862.857

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Máy móc và thiết bị	12.842.353.468	17.396.943.366
Các công trình khác	4.266.954.329	3.173.524.587
	17.109.307.797	20.570.467.953

17. Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2025		1/1/2025	
	% vốn chủ sở hữu	Giá gốc VND	% vốn chủ sở hữu	Giá gốc VND
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	26,00%	32.500.000.000	26,00%	32.500.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư góp vốn và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	185.321.819.727	3.968.499.460	21.566.491.281	210.856.810.468
Tăng trong kỳ	-	2.752.024.941	4.484.894.504	7.236.919.445
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	-	18.244.277	-	18.244.277
Phân bổ trong kỳ	(2.574.854.237)	(1.376.576.290)	(5.851.184.367)	(9.802.614.894)
Số dư cuối kỳ	182.746.965.490	5.362.192.388	20.200.201.418	208.309.359.296

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Dự phòng bảo hành	20%	2.277.039.869	2.218.055.903
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	1.179.683.742	1.060.577.903
Chi phí phải trả	20%	400.033.396	306.898.610
		3.856.757.007	3.585.532.416

20. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2025 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND	1/1/2025 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND
Trafigura Pte Ltd	115.859.181.178	27.291.325.954
Công ty TNHH Luyện Kim Thăng Long	20.521.191.288	3.181.320.445
Samji Metal Ind Co., Ltd	15.384.853.546	-
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	15.133.894.059	16.105.542.087
Thai United Industry Co., Ltd.	11.068.500.965	3.132.332.606
Glencore International Ag	10.693.125.010	-
Công ty TNHH Srithai Việt Nam	7.135.316.896	9.315.852.719
Các nhà cung cấp khác	100.888.666.843	74.506.594.449
	296.684.729.785	133.532.968.260

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2025 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND	1/1/2025 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	1.120.382.280	956.027.880
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	1.041.125.800	403.382.100
Công Ty Cổ Phần Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	38.500.000	38.500.000
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	23.970.600	23.457.600

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 45 ngày kể từ ngày hóa đơn.

21. Thuế

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số cấn trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	746.663.469	367.742.491.558	(268.264.674.886)	(96.728.127.111)	3.496.353.030
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.822.548.930	23.790.255.483	-	(13.181.108.272)	19.431.696.141
Thuế thu nhập cá nhân	622.684.332	2.386.736.292	-	(4.251.498.390)	(1.242.077.766)
Phí thuê đất và các loại thuế khác	(2.381.673.970)	12.464.515.595	-	(11.151.250.319)	(1.068.408.694)
	7.810.222.761	406.383.998.928	(268.264.674.886)	(125.311.984.092)	20.617.562.711

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2025 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số cấn trừ trong kỳ VND	30/6/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	183.010.452.344	327.180.698.621	(268.264.674.886)	241.926.476.079

22. Chi phí phải trả

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí bán hàng	76.301.378.671	3.116.750.326
Chi phí bảo hiểm, nghỉ mát và bảo hộ lao động	7.715.781.480	11.968.780.640
Chi phí vận chuyển	1.060.312.660	59.685.029
Chi phí lãi vay	794.854.319	1.329.808.021
Các khoản chi phí phải trả khác	4.751.064.019	1.636.652.432
	90.623.391.149	18.111.676.448

23. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Cổ tức	46.471.707.000	23.268.649.224
Tạm ứng dự án	3.000.000.000	3.000.000.000
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội	1.054.687.060	1.299.667.093
Các khoản phải trả khác	465.855.395	536.717.393
	50.992.249.455	28.105.033.710

24. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2025		Biến động trong kỳ			30/6/2025	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Hoàn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay bên thứ ba (i)	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	-	32.500.000.000	32.500.000.000
Vay ngân hàng (ii)	1.167.904.871.359	1.167.904.871.359	1.595.427.701.872	(1.406.345.429.702)	(310.402.516)	1.356.676.741.013	1.356.676.741.013
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24(b))	6.569.182.908	6.569.182.908	3.284.591.454	(3.284.591.454)	-	6.569.182.908	6.569.182.908
	1.206.974.054.267	1.206.974.054.267	1.598.712.293.326	(1.409.630.021.156)	(310.402.516)	1.395.745.923.921	1.395.745.923.921

(i) Vay bên thứ ba thể hiện khoản vay ngắn hạn, không đảm bảo và không chịu lãi suất từ Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt với mục đích góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát theo Hợp đồng vay tiền số: 01/HĐVT/VCR-PNC ngày 3 tháng 11 năm 2016 và Phụ lục Hợp đồng số: 01/2019/PLHĐ/VCR-PNC ngày 29 tháng 4 năm 2019. Theo điều khoản của Phụ lục Hợp đồng, khoản vay này đến hạn trả vào ngày 2 tháng 5 năm 2020. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty vẫn chưa hoàn tất thỏa thuận gia hạn hợp đồng.

(ii) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm 2025	Lãi suất năm 2024	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay ngân hàng không có đảm bảo					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	3,9% -4,0%	2,9% -4,5%	634.681.576.277	485.200.802.111
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	USD	3,50%	3,6%-3,7%	60.700.930.471	116.534.282.950
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	3,9% -4,0%	2,9%-3,7%	360.023.663.909	144.150.839.334
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	USD	3,5% -3,75%	3,5%-3,6%	209.761.907.543	182.675.349.360
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	3,90%	3,55%	15.151.761.888	125.173.617.841
Ngân hàng Siam Bank Việt Nam	VND	3,8% -3,85%	3,57% - 3,6%	76.356.900.925	92.397.168.829
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	USD	-	3,7%	-	21.772.810.934
				1.356.676.741.013	1.167.904.871.359

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16.420.037.847	19.704.629.301
Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 24(a))	(6.569.182.908)	(6.569.182.908)
Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả sau 12 tháng	9.850.854.939	13.135.446.393

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm 2025	Lãi suất năm 2024	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Vietcombank (i)	VND	7,0%	7,2%-8,2%	16.420.037.847	19.704.629.301

(i) Các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Vietcombank không có đảm bảo. Nợ gốc và lãi sẽ được thanh toán theo chu kỳ hàng tháng theo lịch trả nợ. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2025			1/1/2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	**Lãi VND**	**Nợ gốc VND**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND**	**Lãi VND**	**Nợ gốc VND**
Trong vòng một năm	7.481.214.562	912.031.654	6.569.182.908	7.681.069.425	1.111.886.517	6.569.182.908
Trong vòng hai đến năm năm	9.850.854.939	-	9.850.854.939	13.223.788.339	88.341.946	13.135.446.393
	17.332.069.501	912.031.654	16.420.037.847	20.904.857.764	1.200.228.463	19.704.629.301

25. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Biến động của khoản dự phòng bảo hành trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	11.090.279.515	10.128.016.370
Số trích lập trong kỳ	13.997.166.098	12.135.338.529
Số sử dụng trong kỳ	(13.702.246.268)	(11.187.926.095)
Số dư cuối kỳ	11.385.199.345	11.075.428.804

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	27.650.585.784	27.346.813.865
Số trích lập trong kỳ	13.080.296.976	9.266.386.010
Số sử dụng trong kỳ	(4.492.141.971)	(4.686.665.674)
Số dư cuối kỳ	36.238.740.789	31.926.534.201

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	464.717.070.000	1.584.699.224	355.111.097.634	123.055.401.166	944.468.268.024
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	62.057.314.555	62.057.314.555
Cổ tức (ii)	-	-	-	(69.707.560.500)	(69.707.560.500)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	34.097.572.537	(34.097.572.537)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(9.266.386.010)	(9.266.386.010)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	464.717.070.000	1.584.699.224	389.208.670.171	72.041.196.674	927.551.636.069
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	464.717.070.000	1.584.699.224	389.208.670.171	113.374.998.376	968.885.437.771
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	68.260.215.049	68.260.215.049
Cổ tức (ii)	-	-	-	(46.471.707.000)	(46.471.707.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	37.988.090.927	(37.988.090.927)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(13.080.296.976)	(13.080.296.976)
Điều chỉnh	-	-	-	(1.016.726.224)	(1.016.726.224)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	464.717.070.000	1.584.699.224	427.196.761.098	83.078.392.298	976.576.922.620

(i) Trong kỳ, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 338/PA-HĐQT ngày 26 tháng 4 năm 2025.

(ii) Tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty ngày 26 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt cổ tức cho các cổ đông là 69.708 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024 (2024: 69.708 triệu VND). Vì Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc tạm ứng cổ tức cho năm 2024, với số tiền 23.236 triệu VND (theo Nghị quyết số 524/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 12 năm 2024) nên cổ tức còn lại là 46.472 triệu VND.

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	46.471.707	464.717.070.000	46.471.707	464.717.070.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	46.471.707	464.717.070.000	46.471.707	464.717.070.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	46.471.707	464.717.070.000	46.471.707	464.717.070.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Tại ngày báo cáo, danh sách cổ đông lớn của Công ty như sau:

	30/6/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	**%**	**Số cổ phiếu**	**%**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	23.898.273	51,43%	23.898.273	51,43%
The Furukawa Battery Co Ltd	4.899.708	10,54%	4.899.708	10,54%
Công đoàn Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam	1.875.534	4,04%	1.888.234	4,06%
Các cổ đông khác	15.798.192	33,99%	15.785.492	33,97%
	46.471.707	100,00%	46.471.707	100,00%

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng một năm	6.937.366.377	4.886.415.412
Trong vòng hai đến năm năm	1.025.742.803	2.611.845.101
	7.963.109.180	7.498.260.513

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	41.464.935.844	19.894.373.203

(c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.238.798	32.134.421.678	1.976.902	49.918.761.997
EUR	7	208.183	12	323.022
		32.134.629.861		49.919.085.019

30. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu"). Công ty không lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kết toán do toàn bộ tài sản cố định đều có vị trí tại Việt Nam.

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng VND
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025			
Doanh thu thuần	1.303.541.900.783	464.486.101.291	1.768.028.002.074
Giá vốn hàng bán	(1.112.897.141.514)	(425.993.278.526)	(1.538.890.420.040)
	190.644.759.269	38.492.822.765	229.137.582.034
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024			
Doanh thu thuần	1.233.142.021.144	413.070.481.743	1.646.212.502.887
Giá vốn hàng bán	(1.053.160.541.010)	(377.691.837.314)	(1.430.852.378.324)
	179.981.480.134	35.378.644.429	215.360.124.563

31. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán pin và ắc quy	2.127.947.370.767	1.949.687.608.268
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	346.675.612.594	299.381.540.311
▪ Hàng bán bị trả lại	13.243.756.099	4.093.565.070
	359.919.368.693	303.475.105.381
Doanh thu thuần	1.768.028.002.074	1.646.212.502.887

32. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Pin và ắc quy đã bán	1.537.930.126.752	1.431.107.799.802
Khuyến mãi có điều kiện	364.764.095	2.380.890.662
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập/(hoàn nhập)	595.529.193	(2.636.312.140)
	1.538.890.420.040	1.430.852.378.324

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	14.082.073.753	20.060.726.749
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.864.698.381	4.013.254.208
Chiết khấu thanh toán	895.452.670	-
	20.842.224.804	24.073.980.957

34. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	21.342.128.768	22.488.877.761
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.085.743.228	8.022.975.069
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.305.980.129	2.730.499.143
	30.733.852.125	33.242.351.973

35. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	25.171.057.441	23.395.638.812
Chi phí vận chuyển	17.883.021.554	18.029.016.568
Chi phí bảo hành	13.997.166.098	12.135.338.529
Chi phí quảng cáo	10.578.429.465	14.842.969.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.917.186.642	7.767.402.611
Chi phí bao bì	2.228.513.256	1.905.052.465
Chi phí khấu hao và phân bổ	285.025.500	452.223.552
Chi phí bán hàng khác	11.185.481.287	12.436.849.639
	90.245.881.243	90.964.491.880

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	**30/6/2024**
	VND	**VND**
Chi phí nhân viên	18.336.718.040	16.590.489.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.625.277.745	5.858.493.774
Chi phí khấu hao và phân bổ	650.649.819	400.411.895
Dự phòng phải thu khó đòi	544.902.513	162.168.778
Chi phí quản lý khác	13.405.616.732	9.324.643.054
	38.563.164.849	32.336.207.171

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	**30/6/2024**
	VND	**VND**
Chi phí nguyên vật liệu	1.309.537.695.207	1.156.621.483.968
Chi phí nhân công và nhân viên	156.271.451.527	146.823.134.888
Chi phí khấu hao và phân bổ	47.223.949.777	41.454.892.283
Chi phí sản xuất và kinh doanh khác	185.490.434.981	180.402.320.180

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	19.675.096.425	16.195.209.232
Dự phòng thiếu trong các kỳ trước	3.406.954.092	4.503.692.759
	23.082.050.517	20.698.901.991
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(271.224.591)	570.865.115
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	22.810.825.926	21.269.767.106

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	91.071.040.975	83.327.081.661
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	18.214.208.194	16.665.416.332
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.189.663.640	100.658.015
Dự phòng thiếu trong các kỳ trước	3.406.954.092	4.503.692.759
	22.810.825.926	21.269.767.106

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho các kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	**30/6/2024**
Lợi nhuận thuần (VND)	68.260.215.049	62.057.314.555
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND)	(6.826.021.505)	(6.205.731.456)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	61.434.193.544	55.851.583.099
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	46.471.707	46.471.707
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.322	1.202

(*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được tạm tính theo tỉ lệ 10% lợi nhuận sau thuế (cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 10%).

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	**30/6/2024**
	VND	**VND**
Công ty mẹ		
Tập đoàn hóa chất Việt Nam		
Chia cổ tức	23.898.273.000	11.949.136.500
Cổ đông lớn		
The Furukawa Battery Co Ltd.,		
Phí bản quyền	1.217.416.008	1.097.798.750
Chia cổ tức	4.899.708.000	2.449.854.000

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam		
Mua hàng hóa	6.781.741.200	3.744.153.720
Công ty cổ phần phân bón Miền Nam		
Mua hàng hóa	4.690.868.600	3.425.755.850
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn		
Mua hàng hóa	161.703.000	167.011.200
Công ty cổ phần Pin Hà Nội		
Mua hàng hóa	108.137.700	-
Trung Tâm Thông Tin Khoa Học Kỹ Thuật Hóa Chất		
Mua hàng hóa	107.837.478	105.600.000
Hội đồng Quản trị		
Thù lao và các phụ cấp		
Ông Lê Hoàng	120.000.000	120.000.000
Ông Lê Văn Năm	45.000.000	40.500.000
Ông Nguyễn Quốc Việt	88.800.000	84.300.000
Ông Nguyễn Văn Đạt	29.600.000	-
Ông Nguyễn Văn Chung	59.200.000	84.300.000
Ban kiểm soát		
Thù lao và các phụ cấp		
Bà Phan Thị Hoàng Giang	51.000.000	45.000.000
Bà Vương Thị Hải Yến	17.000.000	-
Bà Vũ Thị Mai Nhung	34.000.000	45.000.000
Lương và thưởng		
Ông Tạ Duy Linh	109.000.000	109.000.000
Ban Giám đốc		
Lương và thưởng		
Tổng Giám đốc	444.400.000	435.510.000
Các thành viên Ban Giám đốc khác	599.800.000	488.700.000

41. Phí dịch vụ đã trả và phải trả cho công ty kiểm toán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Phí dịch vụ soát xét thông tin tài chính	145.000.000	140.690.000

42. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập:	Người duyệt:	
Trần Thị Kiều Ly	Nguyễn Văn Diệp	Lê Văn Năm
Nhân viên phòng Kế toán – Tài chính	*Phụ trách Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM